

# 外国人コミュニティへの生活ルールの啓発について

外国人政策チーム

## 現状・課題

- 在留外国人の増加に伴い、言語、宗教、慣習等の違いから、日本の生活・交通マナーに関する理解に乖離が見受けられる場面もあり、地域社会において円滑な共同生活を阻害する懸念や課題が一部で指摘されています。
- 県では、外国人住民に日本での生活ルールをわかりやすく伝えるため、巡回啓発員2名が、外国人が利用する宗教施設や外国食材店などを直接訪問し、ごみ出しのルール等を記載したチラシを配布するとともに対面で説明を実施しています。

## <啓発チラシ>

重点的に周知が必要な内容を記載した啓発チラシを16言語に翻訳。

### 【啓発内容】

ごみ出しのルール、自転車の乗り方、生活騒音の防止、税金・年金の支払義務

### 【翻訳言語】

英語、ベトナム語、中国語、タガログ語、インドネシア語、シンハラ語、ポルトガル語、スペイン語、タイ語、ネパール語、韓国語、ウルドゥー語、ベンガル語、クメール語、ヒンディー語、ミャンマー語

## 知ろう！守ろう！日本の生活ルール・習慣 Learn and follow! The rules and customs of Japan! BIẾT ĐỂ LÀM ĐÚNG: QUY ĐỊNH VÀ TẬP QUÁN TẠI NHẬT BẢN

### ごみ出しのルール

Trash disposal rules  
QUY ĐỊNH VỨT RÁC

- ▶ごみは分別し、決まった曜日・時間・場所に捨てます。  
▶You MUST sort your trash and throw it away ONLY in a designated area at a designated time and day of the week.  
▶Phân loại và vứt rác đúng thời gian, địa điểm quy định.
- ▶道路や空き地などに、ごみを捨ててはいけません。  
▶DO NOT leave trash anywhere except for specified places.  
▶Không vứt rác ra đường hay các khoảng đất trống.
- ▶外でごみを燃やすことは禁止です。  
▶DO NOT burn trash outside.  
▶Không thực hiện đốt rác ngoài trời.
- ▶住んでいる市町村で、ルールが違います。市町村のホームページを見てください。  
▶Trash disposal rules are different in every city. Please check your city's website for rules in your area.  
▶Quy định vứt rác khác nhau tùy thành phố. Hãy xác nhận kỹ trước khi vứt.



### 自転車の乗り方のルール

Bicycle riding rules  
QUY ĐỊNH KHI ĐI XE ĐẠP

- ▶自転車に乗るときは、道の左側を走ります。  
▶Only ride the bicycle on the LEFT side of the road.  
▶Đi bên trái đường.
- ▶けいたい電話やイヤホンを使いながら、自転車に乗ってはいけません。  
▶DO NOT use your phone or earphones while riding a bicycle.  
▶Không sử dụng điện thoại và tai nghe khi đi xe đạp.



- ▶暗い時は、ライトをつけなくてはいけません。  
▶You MUST have a light on your bicycle when it's dark.  
▶Bật đèn khi trời tối.

### うるさくしない

Don't be too loud  
KHÔNG LÀM ỒN

- ▶アパート、マンションでは、大きい声で話したり、大きい音で音楽を聞いてはいけません。  
▶DO NOT talk loudly or listen to loud music inside your apartment.  
▶Không nói chuyện lớn, nghe nhạc bằng loa lớn tại nhà trọ và chung cư.
- ▶家の外（公園など）でも、朝早くや夜遅くは静かにしましょう。  
▶Stay quiet outside and in public spaces on early mornings and late evenings.  
▶Giữ yên lặng vào sáng sớm và đêm khuya (khi ở công viên).
- ▶夜遅くに花火を做的是いけません。  
▶DO NOT set off fireworks late in the evening or at night.  
▶Không chơi pháo hoa vào đêm khuya.



### 税金と年金を支払う

Pension and tax payments  
NỘP THUẾ VÀ NENKIN

- ▶外国人も、税金や年金を支払う必要があります。  
▶Even as a foreigner, you MUST pay taxes and pension in Japan.  
▶Người nước ngoài cũng thuộc đối tượng có nghĩa vụ đóng thuế và nenkin.
- ▶国民健康保険も税金の1つです。  
▶National Health Insurance is also a form of tax.  
▶Bảo hiểm y tế quốc dân cũng được xem là 1 loại thuế.
- ▶国民年金は、国籍を問わず、日本に住む20-59歳の人は支払う義務があります。  
▶If you are 20-59 years old, you MUST enroll into National Pension System.  
▶Mọi đối tượng sinh sống tại Nhật từ 20-59 tuổi có nghĩa vụ nộp nenkin (tiền hưu trí) không phân biệt quốc tịch.



このほかにもたくさんの生活ルール・習慣があります。動画で日本のルールを知ることができます。  
動画は7の言語で見られます。【生活オリエンテーション動画（出入国在留管理庁作成）】

There are many more rules and customs that you should follow while living in Japan. Immigration Services Agency of Japan has easy introduction videos about rules and customs in 7 languages. You can access them by scanning the QR code.

Có rất nhiều quy định và tập quán khác cần biết và tuân thủ. Chỉ tiết xem thêm tại video bên cạnh.  
Có hỗ trợ 7 ngôn ngữ khác nhau. 【Video hướng dẫn cuộc sống (thực hiện bởi Cục quản lý Xuất nhập cảnh)】



< 巡回啓発活動状況（2026年4月～7月末） >

| 市町村名   | 巡回件数 | (内訳) |     |       |
|--------|------|------|-----|-------|
|        |      | 宗教施設 | 食材店 | レストラン |
| 水戸市    | 30   | 3    | 8   | 19    |
| 土浦市    | 13   | 2    | 1   | 10    |
| 古河市    | 32   | 3    | 9   | 20    |
| 石岡市    | 10   |      | 4   | 6     |
| 結城市    | 11   |      | 7   | 4     |
| 龍ヶ崎市   | 7    |      | 4   | 3     |
| 下妻市    | 17   |      | 10  | 7     |
| 常総市    | 37   | 1    | 18  | 18    |
| 笠間市    | 3    | 2    |     | 1     |
| 取手市    | 7    |      |     | 7     |
| 牛久市    | 6    |      |     | 6     |
| つくば市   | 26   | 6    | 6   | 14    |
| ひたちなか市 | 4    |      |     | 4     |
| 鹿嶋市    | 1    |      |     | 1     |
| 潮来市    | 1    |      |     | 1     |

問合せ先

県民生活環境部外国人政策チーム  
電話：029-301-2174／電子メール：tasui1@pref.ibaraki.lg.jp

| 市町村名 | 巡回件数 | (内訳) |     |       |
|------|------|------|-----|-------|
|      |      | 宗教施設 | 食材店 | レストラン |
| 守谷市  | 3    |      |     | 3     |
| 筑西市  | 9    | 1    | 4   | 4     |
| 坂東市  | 18   |      | 10  | 8     |
| 稲敷市  | 4    |      | 3   | 1     |
| 桜川市  | 1    |      |     | 1     |
| 神栖市  | 5    |      | 4   | 1     |
| 鉾田市  | 5    |      | 4   | 1     |
| 小美玉市 | 10   |      | 7   | 3     |
| 茨城町  | 1    |      |     | 1     |
| 大洗町  | 2    |      | 1   | 1     |
| 美浦村  | 1    |      |     | 1     |
| 阿見町  | 13   |      | 7   | 6     |
| 八千代町 | 6    |      | 2   | 4     |
| 境町   | 9    |      | 5   | 4     |
| 利根町  | 1    |      | 1   |       |
| 合計   | 293  | 18   | 115 | 160   |